



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
VIỆN SINH THÁI RỪNG VÀ MÔI TRƯỜNG



TÀI LIỆU TẬP HUẤN **HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN** **QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO CÁC** **CHỦ RỪNG TẠI BÌNH THUẬN**



PHẦN 1 **KIẾN THỨC CHUNG VỀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**



1. TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ QLRBV

Khái niệm về rừng (Điều 2, Luật Lâm nghiệp, 2017)

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.



1. TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ QLRBV

Tài nguyên rừng là một phần quan trọng của tài nguyên thiên nhiên. Đây là loại tài nguyên có khả năng tái tạo được. Tuy nhiên, nếu việc khai thác, sử dụng không đúng, bừa bãi thì có thể dẫn đến suy thoái và không thể tái tạo được.



I. TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ QLRBV

Vai trò của tài nguyên rừng:

- Có vai trò vô cùng quan trọng đối với bầu sinh quyển, khí hậu, đất đai, mùa màng.
- Điều hòa nhiệt độ, ngăn chặn hiện tượng hiệu ứng nhà kính, điều hòa không khí, nguồn nước, bảo vệ môi trường.
- Cung cấp các nguồn gen động thực vật quý hiếm, các lâm đặc sản rừng.
- Ngăn ngừa, hạn chế các hiện tượng thiên tai như mưa bão, lũ quét, sạt lở đất, lũ lụt, biến xâm chiếm...
- Là nơi cư trú, sinh sống và phát triển của nhiều loài động thực vật, đa dạng hệ sinh thái.
- Con người có thể sử dụng tài nguyên thiên nhiên rừng để khai thác, chế biến, sử dụng các sản phẩm phục vụ đời sống.



I. TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ QLRBV

Nguyên nhân mất rừng và STR

“Trực tiếp” là hoạt động của con người hoặc những hành động tức thời ảnh hưởng trực tiếp đến độ che phủ của rừng và gây mất carbon

“Gián tiếp” là sự tương tác phức hợp của các quá trình cơ bản về xã hội, kinh tế, chính trị, văn hóa và công nghệ



I. TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ QLRBV

➤ Ví dụ về nguyên nhân trực tiếp

Mất rừng

- Canh tác nông nghiệp
- Khai thác mỏ
- Phát triển hạ tầng và mở rộng đô thị

Suy thoái rừng

- Khai thác gỗ
- Khai thác củi
- Chăn thả gia súc trong rừng
- Cháy rừng



I. TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ QLRBV

➤ Ví dụ về nguyên nhân gián tiếp

Quy mô quốc tế

- Thị trường, giá cả hàng hóa, chính trị

Quy mô quốc gia

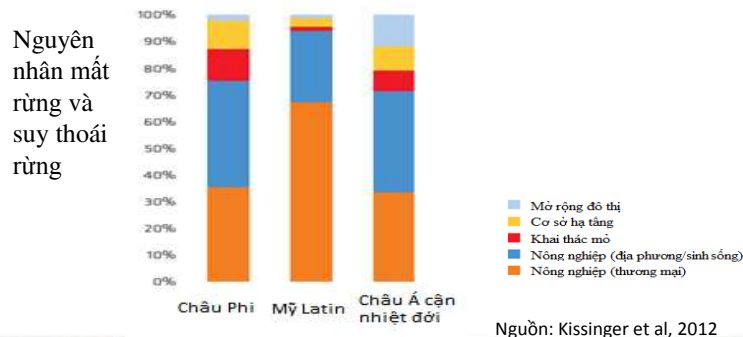
- Tốc độ tăng dân số, thị trường trong nước
- Các chính sách quốc gia, ưu đãi tài chính và trợ cấp
- Thể chế và quản trị yếu kém, phối hợp liên ngành rời rạc, thừa hành pháp luật kém và nghèo đói.

Quy mô địa phương

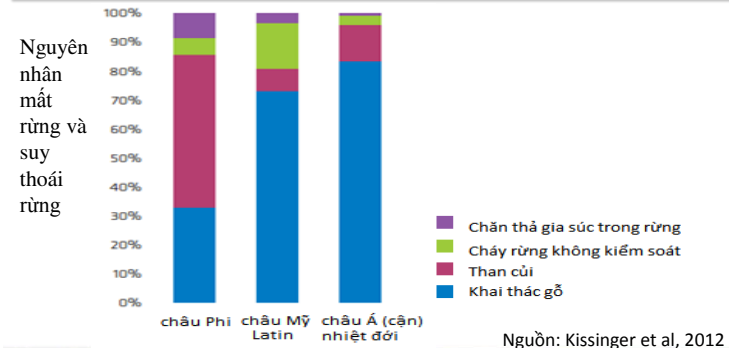
- Thay đổi trong hành vi của hộ gia đình



I. TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ QLRBV



I. TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ QLRBV



I. TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ QLRBV

Xu hướng tác động đến mất rừng và suy thoái rừng:

- Tăng dân số toàn cầu
- Nền tảng tăng trưởng về kinh tế
- Mức độ tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp
- Mức độ tiêu thụ sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ
- Sử dụng nhiên liệu gỗ và than (hóa thạch).

II. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG QLRBV

1. Phát triển bền vững

- Khái niệm:

"Phát triển bền vững là "sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tiếp theo ..." (WECD, 1987).

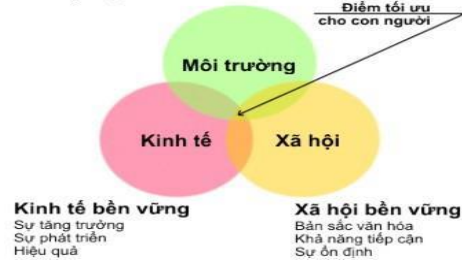
Tại sao phải chú trọng phát triển bền vững?

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị khai thác kiệt quệ;
- Nhu cầu của con người dường như không có giới hạn;
- Quá trình phát triển cần phải kinh tế chưa chú trọng các yếu tố xã hội cùng nhu cầu dựa bảo vệ môi trường;
- Bùng nổ dân số và sự phân hóa giàu nghèo.

II. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG QLRBV

Môi trường bền vững

Thống nhất hệ sinh thái
Đa dạng sinh học
Khả năng chuyển hóa



Kinh tế bền vững

Sự tăng trưởng
Sự phát triển
Hiệu quả

Xã hội bền vững

Bản sắc văn hóa
Khả năng tiếp cận
Sự ổn định



II. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG QLRBV

Nguyên tắc tiếp cận:

- **Tiếp cận sinh thái:** Đảm bảo năng suất sinh học, khả năng phục hồi và ổn định lâu bền của hệ sinh thái.
- **Tiếp cận kinh tế:**
 - + Phát triển kinh tế không làm giảm giá trị tài sản sinh vốn.
 - + Chất lượng cuộc sống là hàm đồng biến với chất lượng môi trường.
- + **Tiếp cận mang tính đạo đức - xã hội:** Khi phát triển ít nhất có một người có chất lượng cuộc sống khá lên nhưng không có ai có cuộc sống kém đi về cả hiện tại và tương lai.



II. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG QLRBV

Thuộc tính của phát triển bền vững

- **Tính SX hiệu quả:** Đảm bảo nuôi dưỡng người SX trong thực tại. Lợi ích của hệ thống phải lớn hơn năng suất vật chất của sự sử dụng hiện hành.
- **Tính an toàn:** Không tạo ra các thảm họa sinh thái, thiên tai, rủi ro môi trường.
- **Tính bảo vệ:** Bền vững, phát triển các tiềm năng cho tương lai.
- **Tính lâu bền:** Đảm bảo tồn tại và phát triển được trong quá trình thay đổi của môi trường.
- **Tính chấp nhận:** Được chấp nhận về mặt xã hội, phù hợp với lợi ích của các bên liên quan.



III. CHÍNH SÁCH TRONG QLRBV

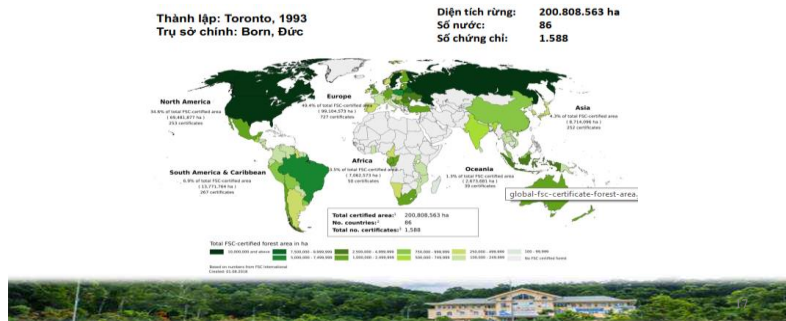
- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 Phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 1/10/2018 Phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về các biện pháp lâm sinh;



IV. MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG QLRBV

1. Tình hình cấp chứng chỉ rừng trên thế giới

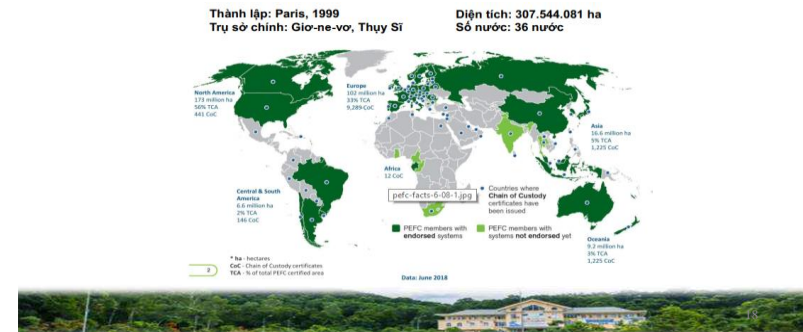
* Kết quả thực hiện chứng chỉ rừng FSC (đến tháng 12/2017)



IV. MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG QLRBV

1. Tình hình cấp chứng chỉ rừng trên thế giới

* Kết quả thực hiện chứng chỉ rừng PEFC (đến tháng 12/2017)



IV. MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG QLRBV

2. Chứng chỉ rừng ở Việt Nam

- Việt Nam, một trong những nước xuất khẩu gỗ lớn nhất, phải đối mặt với áp lực từ các thị trường có giá trị cao như EU và Hoa Kỳ.
- CCR đã được áp dụng ở VN từ những năm 2000 và được chính phủ coi là công cụ quản lý rừng

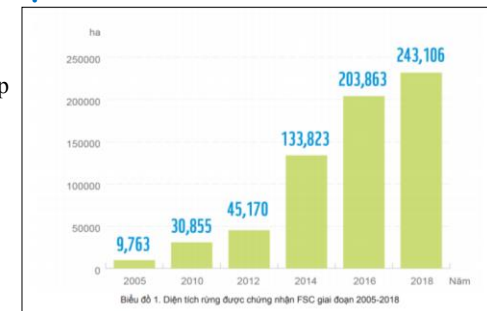
CCR là một trong những mục tiêu chính của CLLN 2006-2020 – 30% RSX tương đương với khoảng 2 triệu ha đạt chứng chỉ (QĐ 18/2007/TTg-CP).



IV. MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG QLRBV

2. Chứng chỉ rừng ở Việt Nam

- Tiềm năng rừng được cấp CCR lớn;
- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ còn hạn chế; Ngoài rào cản về kỹ thuật, chi phí cho xây dựng hệ thống và đánh giá chứng chỉ rừng cũng là vấn đề các chủ rừng quan tâm



IV. MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG QLRBV

2. Chứng chỉ rừng ở Việt Nam

TT	Tên đơn vị	Thuộc tỉnh	Diện tích (ha)			Loại cây	Đơn vị cấp	Ngày cấp	Ngày hết hạn
			Tổng	Rừng TN	Rừng trồng				
1	Cty TNHH LN Yên Thế, Bắc Giang	Bắc Giang	2,340.98	138.72	2,202.26	Keo, bạch đàn, thông	GFA	18/7/2016	17/7/2021
2	Công ty trồng rừng Quy Nhơn – New Oji	Bình Định	9,754.59		9,754.59	Keo	SGS	15/3/2016	14/3/2021
3	Công ty cổ phần SXNDTM NN Hải Vương, Bình Phước	Bình Phước	2,631.44		2,631.44	Keo	BV	19/10/2016	18/10/2021
4	Công ty Lâm nghiệp Bình Thuận	Bình Thuận	9,793.48		9,793.48	BĐàn, Keo	GFA	12/12/2017	11/12/2022
5	Công ty Thủy Sơn (Cần Thơ)	Cà Mau	1,050.56		1,050.56	Keo	GFA	8/7/2016	7/7/2022
6	Cty TNHH LN Đại Thành, Đắk Nông	Đắk Nông	17,302.20	17,191.20	111.00	Hỗn loài	GFA	10/9/2015	9/9/2020
7	Tổng công ty LN Việt Nam VINAFOR	gồm Hòa Bình, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai	20,285.21	3,043.05	17,242.16	Keo, thông	WM	6/9/2013	5/9/2018

Một số chủ rừng được chứng chỉ FSC



PHẦN 2 QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG



IV. MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG QLRBV

2. Chứng chỉ rừng ở Việt Nam

8	Tổng công ty giấy Việt Nam VINAPACO	Gồm: Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang	19,370.28	910.17	18,460.09	Keo, thông	SW & GFA	6/7/2015	5/7/2020
9	Nhóm hộ Hà Giang	Hà Giang	998.67		998.67	Keo	GFA	24/10/2018	23/10/2023
10	Cty XNK Hà Giang (Vi Xuyen)	Hà Giang	1,945.27		1,945.27	Keo	GFA	6/12/2016	5/12/2021
11	Cty TNHH LN Hương Sơn, Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	19,708.82	19,125.09	583.73	Hỗn loài	GFA	10/11/2016	9/12/2021
12	Công ty CP Sơn Thủy (Hòa Bình)	Hòa Bình	6,047.30		6,047.30	Keo	SGS	13/12/2016	12/12/2021
13	Công ty Lâm nghiệp Tiên Phong, TT Huế	Huế	3,862.53		3,862.53	Keo, thông	GFA	17/01/2017	17/01/2018
14	Nhóm hộ nông dân tỉnh TT Huế	Huế	2,875.28		2,875.28	Keo	GFA	22/12/2016	21/12/2021
15	Cty giấy miền Nam, Kon Tum	Kon Tum	9,006.91	485.97	8,520.94	Thông	GFA	20/12/2016	19/12/2021
16	Công ty LN Bảo Lâm	Lâm Đồng	1,947.99		1,947.99	Thông		18/5/2018	17/5/2023
17	Công ty LN Di Linh	Lâm Đồng	2,256.91		2,256.91	Thông	SGS	26/4/2018	25/4/2023
18	Cty TNHH LN Bảo Yên, Lào Cai	Lào Cai	5,765.30	2083.7	3,681.60	Keo	GFA	18/7/2016	17/7/2021
19	Bảo Châu Phú Yên	Phú Yên	1,916.25		1,916.25	Keo	SA	14/7/2018	13/7/2023

Một số chủ rừng được chứng chỉ FSC



I. NHẬN THỨC CHUNG

1. Quản lý rừng bền vững

Định nghĩa của Tổ Chức Gỗ Nhiệt Đới (ITTO) như sau: *Quản lý rừng bền vững là quá trình quản lý những lâm phần ổn định nhằm đạt được một hoặc nhiều hơn những mục tiêu quản lý đã được đề ra một cách rõ ràng như đảm bảo sản xuất liên tục những sản phẩm và dịch vụ rừng mong muốn mà không làm giảm đáng kể những giá trị di truyền và năng suất tương lai của rừng và không gây ra những tác động không mong muốn đối với môi trường tự nhiên và xã hội.*



I. NHẬN THỨC CHUNG

Tại sao phải quản lý rừng bền vững?

Đặc điểm và yêu cầu của chủ rừng	Yêu cầu thị trường
-Nghề rừng nhiều khó khăn: + Chu kỳ kinh doanh dài + Cơ sở hạ tầng thấp kém + Vùng nghèo khó + Quan hệ với cộng đồng địa phương + Đất và tài nguyên rừng rất dễ bị suy giảm - Mong muốn kinh doanh có sản phẩm lâu dài, ổn định và tăng thu nhập từ rừng	- Chính phủ yêu cầu kinh doanh rừng bền vững: có văn bản pháp luật và yêu cầu kỹ thuật - Kinh doanh hướng đa mục tiêu - Thị trường yêu cầu chuẩn hóa theo tiêu chuẩn hướng tới mục tiêu: minh bạch, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội (ví dụ Các nước tiêu thụ sản phẩm gỗ chính của VN như Mỹ, Châu Âu cấm nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ không có chứng chỉ) ... _____ Vấn đề: tiếp cận thị trường & giá bán gỗ



CHI PHÍ THIẾT LẬP RỪNG TRỒNG

Số liệu dựa vào mô hình rừng trồng Bạch đàn *Eucalyptus* ở Brazil.

	Hạng mục	ĐVT	K.Lượng/ha	USD/ha	Ghi chú
Thiết lập rừng	Cây con/ hom	Nos	1,200	0.25	
	Trồng (công)	MDs	4	?	
	Trồng dặm (cây)	Nos	100	0.25	Trồng dặm thay cây chết
	Trồng dặm (công)	MDs	2	?	
	Phân bón (vật liệu)	Kg	230	0.8	
	Bón phân (công)	MDs	3		
	Thuốc diệt cỏ (theo hàng)	Lts	3	30	Cần bảo vệ cây nếu dùng Glyphosate
	Thuốc diệt mối	Kg	?	?	Xác nhận sau: cần bổ sung?



II. QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VỀ KINH TẾ

CHI PHÍ CHUẨN BỊ ĐẤT

Số liệu dựa vào mô hình rừng trồng Bạch đàn *Eucalyptus* ở Brazil.
Nhóm sẽ thảo luận so sánh với mô hình rừng trồng ở Việt Nam.

	Hoạt động	ĐVT	Số lượng/ha	USD/ha	Ghi chú
Chuẩn bị	Phân tích đất	Mẫu	2	30	NPK + B & Ca
	Máy phát dọn thực bì	Giờ	1	25	
	Phun thuốc	Lít	5	20	Glyphosate?
	Công lao động	Ngày công	2	?	
	Cây hố/rãnh	Giờ	1.2	30	
	Phân bón (áp dụng bằng máy bón phân theo rãnh)	Kg/ha	130	0.8	Loại/tỷ trọng tùy khu vực trồng rừng



CHI PHÍ TRỒNG RỪNG KEO LAI

Trường hợp ở Việt Nam

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A. Chi phí trực tiếp:				14,200,100
1. Nhân công:				9,399,500
1.1. Phát dọn và đốt thực bì	m2/công	10.000	142.200	2.389.000
1.2. Đào hố	hố/công	1.650	142.200	4.109.600
1.3. Lắp hố	hố/công	1.650	142.200	1.436.200
1.4. Vận chuyển thủ công, trồng cây	cây/công	1.650	142.200	1.208.700
1.5. Vận chuyển thủ công, trồng dặm	cây/công	248.0	142.200	256.000
2. Dụng cụ :				94,500
2.1. Rửa phát	đồng/ha	1.0	150.000	45.000
2.2. Cuốc	đồng/ha	1.0	110.000	49.500
3. Lán trại:				94,000
3.1. Lán trại sản xuất	đồng/ha	1.0	9.399.500	94.000
4. Vật tư:				4,612,100
4.1. Cây con	cây	1.898	2.430	4.612.100
B. Chi phí thiết kế:	ha	1.0	964.400	964.400
C. Chi phí chung:	ha	1.0	9.399.500	1,879,900
CHI PHÍ ĐẦU TƯ TRỒNG	ha	1.0	17.044.400	17,044,400



CHI PHÍ TRỒNG RỪNG THÔNG CARIBE

Trường hợp ở Việt Nam

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền
A. Chi phí trực tiếp:				15.851.400
1. Nhân công:				9.399.500
1.1. Phát dọn và đốt thực bì	m2/công	10.000	142.200	2.389.000
1.2. Đào hố	hố/công	1.650	142.200	4.109.600
1.3. Lắp hố	hố/công	1.650	142.200	1.436.200
1.4. Vận chuyển thủ công, trồng cây	cây/công	1.650	142.200	1.208.700
1.5. Vận chuyển thủ công, trồng dặm	cây/công	248,0	142.200	256.000
2. Dụng cụ:				94.500
2.1. Rửa phát	đồng/ha	1,0	150.000	45.000
2.2. Cuốc	đồng/ha	1,0	110.000	49.500
3. Lán trại:				94.000
3.1. Lán trại sản xuất	đồng/ha	1,0	9.399.500	94.000
4. Vật tư:				6.263.400
4.1. Cây con	cây	1.898	3.300	6.263.400
B. Chi phí thiết kế:	ha	1,0	964.400	964.400
C. Chi phí chung:	ha	1,0	9.399.500	1.879.900
CHI PHÍ ĐẦU TƯ	ha	1,0	18.695.700	18.695.700

CHI PHÍ CHĂM SÓC

Số liệu dựa vào mô hình rừng trồng Bạch đàn *Eucalyptus* ở Brazil:

	Hạng mục	ĐVT	Số lượng/ha	USD/ha	Ghi chú
Chăm sóc	Dọn thực bì lần 1	Giờ	1.5	30	Giữa các hàng
	Dọn thực bì lần 2	Giờ	1.5	30	Giữa các hàng
	Phát cỏ theo hàng	Ngày công	?	?	Bao gồm tỉa cây chồi
Tổng	Bình quân 1.500 USD/ha*				
*NB. Chưa tính hạ tầng và quản lý phí					

CHI PHÍ CHĂM SÓC

Chi phí chăm sóc năm 1 - Trường hợp trồng rừng Keo lai ở Việt Nam

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A. Chi phí trực tiếp:				8.027.300
1. Nhân công:				6.313.700
1.1. Xử lý thực bì lần 1	m2	10.000	142.200	1.905.500
1.2. Xử lý thực bì lần 2	m2	10.000	142.200	1.464.700
1.2. Xâm xới vụn gốc	cây	1.650	142.200	1.393.600
1.3. Đào hố, trồng dặm	cây	165	142.200	170.600
1.4. Vận chuyển thủ công, bón phân	cây	1.650	142.200	1.379.300
2. Dụng cụ:				94.500
2.1. Cuốc bán	đồng/ha	1,0	110.000	49.500
2.2. Rửa phát	đồng/ha	1,0	150.000	45.000
3. Lán trại:				63.100
3.1. Lán trại sản xuất	đồng/ha	1,0	6.313.700	63.100
4. Vật tư:				1.556.000
4.1. Cây giống	cây	165	2.430	401.000
4.2. Phân bón	kg	165,0	7.000	1.155.000
B. Chi phí chung	ha	1,0	6.313.700	1.262.700
TỔNG CỘNG (A+B):				9.290.000

Chi phí chăm sóc năm thứ hai: 2.350.700 VND

Chi phí chăm sóc năm thứ ba: 1.633.800 VND

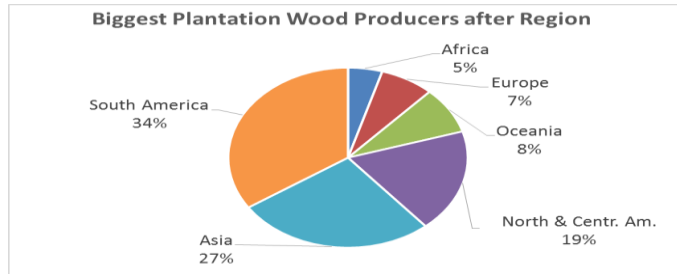
Tổng cộng chăm sóc cả 03 năm: 13.274.500 VND (USD 603)

DOANH THU

Thị trường và quy cách ở Việt Nam

Sản phẩm	Quy cách	Giá cả		Ghi chú
		Thấp	Cao	
Gỗ dăm/giấy				
Gỗ xẻ				
Gỗ lóng				
Gỗ nhiên liệu				
Khác				

TỔNG QUAN RỪNG TRỒNG THẾ GIỚI



CHI PHÍ SẢN XUẤT

Những nội dung cần lưu ý:

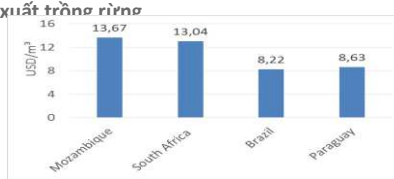
- **Điều kiện tăng trưởng:** Tăng trưởng bình quân năm (MAI) thực tế so với tính toán;
- **Đất phù hợp:** Diện tích đất (ha) thích hợp cho trồng rừng;
- **Chi phí đất đai:**
- **Chi phí trồng rừng:** So sánh với các nước khác;
- **Chi phí khai thác gỗ:** Tùy vào công nghệ và số lượng nhân công có tay nghề;
- **Nhân công:** Chi phí ngày công và lượng nhân công có tay nghề?



ĐƠN GIÁ SẢN XUẤT

So sánh giữa các hoạt động sản xuất trồng rừng

Đơn giá sản xuất
(US\$/m³)

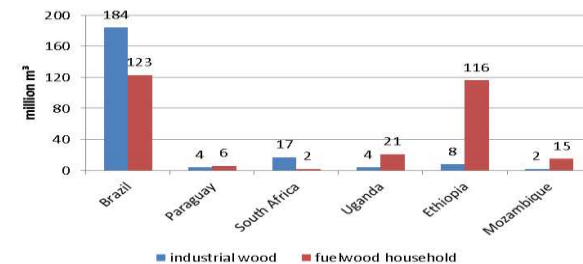


Position	Unit	Mozambique	South Africa	Brazil	Paraguay
Land costs	USD/ha/yr	35,00	100,00	120,00	140,00
Plantation establishment	USD/ha	1.800,00	1.250,00	1.200,00	1.000,00
Administration	USD/ha/yr	150,00	200,00	100,00	80,00
Mean annual increment	m ³ /ha/yr	30,00	35,00	45,00	40,00
Rotation	yr	8,00	8,00	8,00	8,00
Accumulated costs	USD/ha	3.280,00	3.650,00	2.960,00	2.760,00
Harvesting volume	m ³	240,00	280,00	360,00	320,00
Production costs	USD/m ³	13,67	13,04	8,22	8,63

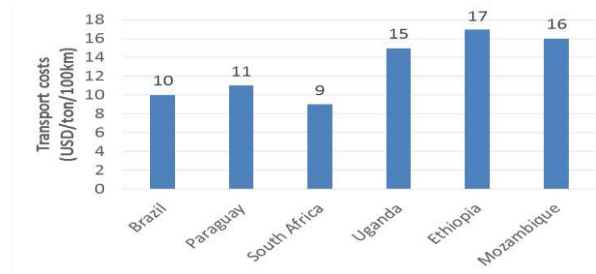


THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ GỖ (QUỐC GIA)

Ở những nước có ngành trồng rừng phát triển, tỷ lệ sử dụng gỗ cho công nghiệp ngày càng gia tăng



THỊ TRƯỜNG (GIÁ VẬN CHUYỂN)



MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Khung pháp luật và chính sách

- Luật và chính sách quốc gia.
- Pháp luật về lao động rõ ràng.
- Quy định rõ ràng về quan hệ công ty – cộng đồng.

Các chỉ số liên quan đến nhà đầu tư

- Tăng trưởng GDP.
- Chỉ số phát triển con người (HDI).
- Chỉ số hoạt động kinh doanh (Doing Business Index).



SẢN LƯỢNG

- Tăng trưởng và sản lượng bền vững
- Tăng trưởng bình quân năm (MAI) và các nhân tố ảnh hưởng;
- Giám sát (điều tra) và đánh giá.
- Năng suất lao động – phụ thuộc rất lớn vào:
- Trình độ kỹ năng;
- Tập huấn (đào tạo);
- Điều hành;
- Giám sát đánh giá.



CHI PHÍ CƠ HỘI

Các vấn đề chính sẽ được đưa ra thảo luận nhóm.

Tỷ suất sinh lợi (lợi suất = RoR) của dự án đầu tư là gì?

- Mức lợi suất kỳ vọng?
- Mức lợi suất có thể chấp nhận?
- Liệu khoản đầu tư này chỉ tính toán thuần túy về thương mại, hay bao gồm cả chi phí xã hội/môi trường?

Mức lợi suất nào có thể đạt được từ việc sử dụng tài nguyên theo lựa chọn phương án tốt thứ hai?

